



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà
Nội

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Văn phòng giao dịch: Tầng 6, Phòng 601, 535 Kim Mã – Hà
Nội

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

E-mail: info@nhuadonga.com.vn

Website: www.nhuadonga.com.vn / www.dag.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2012

HÀ NỘI, THÁNG 10 - 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN/HN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2012	Đơn vị tính : VND 01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		451,244,467,607	382,399,578,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1,258,757,235	18,374,238,991
1. Tiền	111		1,258,757,235	18,374,238,991
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211,278,592,326	156,603,128,134
1. Phải thu của khách hàng	131		186,247,991,513	142,145,620,316
2. Trả trước cho người bán	132		19,402,539,190	9,386,402,298
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.	6,660,263,181	6,234,405,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,032,201,558)	(1,163,300,025)
IV. Hàng tồn kho	140		235,772,158,891	203,131,628,309
1. Hàng tồn kho	141	V.3.	235,772,158,891	203,131,628,309
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,934,959,155	4,260,582,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174,830,072	119,451,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,576,010,742	1,061,149,765
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.	179,745,341	467,247,107
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,373,000	2,612,734,346
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		177,643,309,153	187,010,700,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	150,520,725
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5.	-	150,520,725
II. Tài sản cố định	210		170,554,462,658	168,495,122,140
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.	145,220,810,805	131,205,146,304
- Nguyên giá	222		202,044,191,813	176,487,393,654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,823,381,008)	(45,282,247,350)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.7.	16,830,813,293	7,899,404,694
- Nguyên giá	225		18,598,400,232	9,100,935,530
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,767,586,939)	(1,201,530,836)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.	-	43,226,956
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(407,819,466)	(364,592,510)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9.	8,502,838,560	29,347,344,186
III. Bất động sản đầu tư	240		3,284,912,544	3,353,348,222
- Nguyên giá	241	V.10	3,421,783,900	3,421,783,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(136,871,356)	(68,435,678)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,803,933,951	15,011,709,830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3,644,123,951	14,841,899,830
3. Tài sản dài hạn khác	268		159,810,000	169,810,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		628,887,776,760	569,410,279,277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(Tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

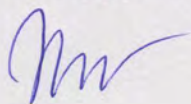
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MÌNH	30/09/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		460,544,486,197	418,331,226,884
I. Nợ ngắn hạn	310		419,086,105,416	363,369,162,459
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	226,662,301,234	207,796,520,023
2. Phải trả người bán	312		93,767,355,520	69,766,932,715
3. Người mua trả tiền trước	313		71,880,814,522	59,890,845,992
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	9,161,932,486	7,302,747,828
5. Phải trả người lao động	315		1,583,367,352	2,849,306,273
6. Chi phí phải trả	316	V.13.	950,590,282	564,356,196
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14.	17,658,435,117	15,198,453,432
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		(2,578,691,097)	-
II. Nợ dài hạn	330		41,458,380,781	54,962,064,425
3. Phải trả dài hạn khác	333		85,649,000	105,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	27,978,348,751	34,528,846,583
8. Doanh thu chưa thực hiện			13,394,383,030	20,318,864,606
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		168,343,290,563	151,079,052,393
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	V.16.	168,343,290,563	151,079,052,393
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		125,000,000,000	125,000,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412		4,050,000,000	4,050,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		-	(779,218,761)
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		3,303,953,122	3,239,682,853
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		3,345,092,064	2,776,281,011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419		1,760,063,750	1,760,063,750
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	420		30,884,181,627	15,032,243,540
	421		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		628,887,776,760	569,410,279,277

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu



Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Lê Hải

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2012	Quý 3 Năm 2011	Lũy kế 9T năm 2012	Lũy kế 9 năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	237,227,026,103	154,538,559,141	649,563,023,962	379,568,361,609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	749,752,374	1,884,342,833	1,340,908,006	2,654,448,015
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236,477,273,729	152,654,216,308	648,222,115,956	376,913,913,594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	206,383,152,283	132,950,677,716	567,938,878,055	318,767,194,410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,094,121,446	19,703,538,592	80,283,237,901	58,146,719,184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	7,930,954	13,229,284	67,943,133	99,985,219
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	9,375,735,021	10,352,560,698	31,770,810,482	25,953,197,614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,371,618,763	10,113,914,834	31,599,716,340	23,486,841,474
8. Chi phí bán hàng	24		5,084,657,514	4,062,644,911	14,229,380,017	13,385,855,789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,527,045,917	4,120,663,744	11,908,708,205	12,226,901,891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,114,613,948	1,180,898,523	22,442,282,330	6,680,749,109
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31		103,396,907	393,429,670	708,161,232	12,220,529,997
12. Chi phí khác	32		24,409,714	68,904,569	349,652,812	11,836,050,968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78,987,193	324,525,101	358,508,420	384,479,029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,193,601,141	1,505,423,624	22,800,790,750	7,065,228,138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,737,871,506	-	4,361,855,714	2,260,364,524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	20,362,015
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,455,729,636	1,505,423,624	18,438,935,037	4,784,501,599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	676	120	1,475	383

Người lập biểu

[Signature]

Ngày 25 Tháng 10 Năm 2012

Giám đốc



Trần Thị Lê Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2012	Quý III Năm 2011	Lũy kế đến Quý III Năm 2012	Lũy kế đến Quý III Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		244,018,943,506	250,460,753,838	683,142,048,394	445,149,024,754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(232,633,191,392)	(240,349,128,584)	(564,963,080,640)	(440,432,007,254)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,860,142,635)	(4,147,226,931)	(15,187,339,484)	(14,662,467,654)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,371,618,763)	(10,115,089,776)	(25,318,144,089)	(37,821,141,518)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(200,000,000)	(485,904,515)	(1,152,621,904)	(711,331,428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,114,903,082	6,006,720,850	24,259,613,891	15,025,738,994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,741,358,012)	(7,535,188,726)	(115,382,917,208)	(20,615,879,457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,672,464,214)	(6,165,063,844)	(14,602,441,040)	(54,068,063,563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42,432,788	89,852,845	(14,926,677,390)	(5,062,436,432)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	43,013,238	89,852,845
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,930,954	8,959,659	65,922,675	26,014,307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,363,742	98,812,504	(14,817,741,477)	(4,937,609,621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-	-	29,050,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		157,974,608,667	104,019,443,898	511,395,773,317	344,717,357,316
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(162,696,534,383)	(97,498,878,036)	(499,084,072,556)	(308,359,011,731)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(7,000,000)	(4,833,580,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,721,925,716)	6,520,565,862	12,304,700,761	60,574,765,585
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(9,344,026,188)	454,314,522	(17,115,481,756)	1,569,092,401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,602,783,423	2,748,781,535	18,374,238,991	1,634,003,656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	61		1,258,757,235	3,203,096,057	1,258,757,235	3,203,096,057

Người lập biểu

Ngày 25 Tháng 10 Năm 2012

Giám đốc



Trần Thị Lê Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý III năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 12/02/2007;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 36891 888 Fax: (04) 36861 616

4. Các Công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Địa chỉ	Số Giấy phép đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	0604000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 13/02/2007
2	Công ty TNHH Một thành viên Smartwindow Việt Nam	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội	0104000990 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/03/2007
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	4104001186 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/06/2007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý III năm 2012
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quang Trung có thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý III năm 2012
(tiếp theo)

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý. Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao T <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngắn hạn vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quang Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý III năm 2012
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý III năm 2012
(tiếp theo)

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý III năm 2012

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty đã thực hiện đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả đến từng đối tượng. Tuy nhiên vẫn chưa thu hồi được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành nên hai công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Một thành viên SMW.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận-chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	147,788,663	977,083,693
Tiền gửi ngân hàng	1,110,968,572	17,397,155,298
Cộng	1,258,757,235	18,374,238,991
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>		
<i>CT cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN</i>	1,051,382,380	1,909,747,723
<i>Gaominh Forieng Trade Enterprise</i>	-	864,362,000
<i>Đối tượng khác</i>	5,608,880,801	3,460,295,822
Cộng	6,660,263,181	6,234,405,545

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Hàng tồn kho	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường		6,923,882
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	111,899,683,064	112,150,675,717
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,212,583,066	1,542,004,734
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,531,105,267	12,131,442,770
Thành phẩm tồn kho	13,457,019,169	22,013,182,088
Hàng hoá tồn kho	79,671,768,325	55,316,539,543
Hàng gửi đi bán	-	859,575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	235,772,158,891	203,161,628,309
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179,745,341	459,276,582
Thuế GTGT		7,970,525
Cộng	179,745,341	467,247,107
5. Phải thu dài hạn khác	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	150,520,725
Cộng	-	150,520,725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	88,280,350,424	69,601,032,369	17,605,393,470	1,000,617,391	176,487,393,654
- Mua trong năm	-	25,556,798,159	-	-	25,556,798,159
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	88,280,350,424	95,157,830,528	17,605,393,470	1,000,617,391	202,044,191,813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	9,202,387,595	26,349,822,085	8,954,603,311	775,434,359	45,282,247,359
- Khấu hao trong năm	2,683,319,529	7,620,511,589	1,232,870,963	4,431,577	11,541,133,658
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	11,885,707,124	33,970,333,674	10,187,474,274	727,885,711	56,823,381,008
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	79,077,962,829	43,251,210,284	8,650,790,159	225,183,032	131,205,146,304
Tại ngày 30/09/2012	76,394,643,300	61,187,496,854	7,417,919,196	272,731,680	145,220,810,805

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máý móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	9,100,935,530	-	9,100,935,530
- Thuê tài chính trong năm	9,497,464,702	-	9,497,464,702
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	18,598,400,232	-	18,598,400,232
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	1,201,530,836	-	1,201,530,836
- Khấu hao trong năm	566,056,103	-	566,056,103
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	1,767,586,939	-	1,767,586,939
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	7,899,404,694	-	7,899,404,694
Tại ngày 30/09/2012	16,830,813,293	-	16,830,813,293

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	387,972,800	19,846,666	407,819,466
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	344,745,844	19,846,666	364,592,510
- Khấu hao trong năm	43,226,956	-	43,226,956
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	387,972,800	19,846,666	407,819,466
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	43,226,956	-	43,226,956
Tại ngày 30/09/2012	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư

30/09/2012 01/01/2012
VND VND

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

9.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ		1,527,546,392
Xây dựng cơ bản dở dang		27,819,797,794
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH MTV SMW	1,792,522,400	1,792,522,400
Máy sản xuất thanh nhựa Profile		3,771,059,848
Dây truyền sản xuất Mica		9,397,038,508
Nhà xưởng sản xuất nhôm Composite tại Hà Nam		8,666,701,751
Nâng cấp hệ thống nhà xưởng	-	4,035,256,619
Công trình khác	6,710,316,160	157,218,668
Cộng	8,502,838,560	29,347,344,186

9.2 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn		9,982,073,878
Chi phí chung của Văn phòng	1 342 988 785	1,680,059,715
Công cụ dụng cụ	2,301,135,166	3,179,766,237
Các khoản chi phí khác		
Cộng	3,644,123,951	14,841,899,830

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	226,662,301,234	207,398,020,283
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội	184,385,304,342	177,401,015,485
VND	171,712,164,511	165,441,702,326
USD	12,673,139,831	11,959,313,159
Ngân hàng Tiên phong	-	-
VND	-	-
USD	-	-
Ngân hàng Ngoại thương	42,276,996,892	29,997,004,798
VND	42,276,996,892	29,997,004,798
USD	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

<i>Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		398,499,740
Vay dài hạn đến hạn phải trả		398,499,740
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		-
Cộng	226,662,301,234	207,796,520,023
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT		1,535,828,342
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	1,067,380,363	357,346,377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 262 958 581	4,863,252,602
Thuế thu nhập cá nhân	831 593 542	546,320,507
Cộng	9,161,932,486	7,302,747,828
13. Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí nhập khẩu lô hàng		
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	950,590,282	560,384,032
Chi phí khác		3,972,164
Cộng	950,590,282	564,356,196
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	142,386,390	60,018,760
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	763,499,631	515,000,866
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	240,541,914	240,541,914
Phải trả tiền cổ tức	8,238,540,000	8,238,540,000
Phải trả, phải nộp khác	6,077,490,661	6,077,490,661
Đối tượng khác	2,195,976,521	66,861,231
Cộng	17,658,435,117	15,198,453,432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

15. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất/01 tháng (năm)	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Vay dài hạn</i>		17,533,200,238	21,613,066,241
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á			
Vay ngân hàng		17,533,200,238	21,613,066,241
Ngân hàng Á Châu			-
VND(*)			
Ngân hàng Quân đội		17,533,200,238	21,613,066,241
VND		17,533,200,238	3,427,757,040
USD(**)			18,185,309,201
Nợ dài hạn (***)		10,445,148,513	12,915,780,342
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương		10,445,148,513	12,915,780,342
Cộng		27,978,348,751	34,528,846,583

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số SHN.02141207/02TDDN giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch Hà Nội ngày 31/12/2007 với thời hạn vay 60 tháng (trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ gốc là 48 tháng, thời gian trả lãi vay là 60 tháng) kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu, lãi suất vay 0,99%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

+ Quyền sử dụng đất thuê (trả tiền một lần) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) tại lô số 36, đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.573,43 m.² với thời hạn thuê là 43 năm (tính đến tháng 08/2050) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 23.307.000.000 VND;

+ Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là hệ thống các máy cắt, máy hàn, máy cưa, dây chuyền sản xuất kính hộp và các máy móc khác thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trị giá 2.000.000.000 VND.

(**) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

(***) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	31,812,000,000	31,812,000,000
Nguyễn Bá Hùng	40,067,500,000	40,067,500,000
Nguyễn Thị Tính	165,000,000	165,000,000
Việt Nam Growth Capital L.L.C	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Tam Sơn	12,500,000,000	12,500,000,000
Các cổ đông khác	35,455,500,000	35,455,500,000
Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Quý 3 Năm 2012	Quý 3 Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125,000,000,000	125,000,000,000
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125,000,000,000	125,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,455,729,636	1,505,423,624

Cổ tức:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(tiếp theo)

16.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12,500,000	12,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12,500,000	12,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III Năm 2012 VND)	Quý III Năm 2011 VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	237,227,026,103	154,538,559,141
Doanh thu bán thành phẩm	145,919,483,317	88,999,594,378
Doanh thu bán hàng hoá	91,307,542,786	65,538,964,763
Doanh thu khác	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	-	-
Doanh thu khác	-	-
Cộng	237,227,026,103	154,538,559,141
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III Năm 2012 VND)	Quý III Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	749,752,374	
Giảm giá hàng bán		1,443,574,771
Hàng bán bị trả lại		440,768,062
Cộng	749,752,374	1,884,342,833
19. Giá vốn hàng bán	Quý III Năm 2012 VND	Quý III Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng đã bán	206,383,152,283	132,950,677,716
Cộng	206,383,152,283	132,950,677,716
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III Năm 2012 VND	Quý III Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	7,930,954	13,229,284
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		-
Cộng	7,930,954	13,229,284

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2012
(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	Quý III Năm 2012 VND	Quý III Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	9,371,618,763	10,113,914,834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	4,116,258	238,645,864
Cộng	9,375,735,021	10,352,560,698

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

VII.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được cộng từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty con và công ty mẹ trên các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và công ty con, mà theo đó, lợi nhuận chịu thuế trên các Báo cáo tài chính riêng này không được bù trừ và thuế suất thuế thu nhập của các công ty là khác nhau.

VII.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III Năm 2012	Quý III Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,455,729,636	1,505,423,624
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	12,500,000	12,500,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu(VND/cổ phiếu)	676	120

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Quý III Năm 2012 VND	Quý III Năm 2011 VND
Doanh thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	21,750,942,773	405,600,000
1.2 Số dư với các bên liên quan		30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	8,271,894,181	77,643,500
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	1,215,162,541
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	7,200,715,159	9,302,845,516
Công ty Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	17,945,735,324	16,428,813,080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

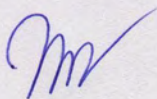
Năm 2012

(tiếp theo)

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).

Người lập biểu



Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lê Hải